

Số: 29 /2019/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 12 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 /6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 /6/ 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/ 11/2015;

Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 /10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại để làm cơ sở tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ, Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ và các văn bản khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ đối với nhà theo quy định.

2. Các cơ quan có liên quan đến việc tính và thu lệ phí trước bạ.

Điều 3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá tính lệ phí} & & \text{Diện tích nhà chịu} & & \text{Giá 01 (một)} & & \text{Tỷ lệ (\%) chất} \\ \text{trước bạ nhà} & = & \text{lệ phí trước bạ} & \times & \text{mét vuông} & \times & \text{lượng còn lại của} \\ \text{(đồng)} & & \text{(m}^2\text{)} & & \text{(đồng/m}^2\text{) nhà} & & \text{nha chịu lệ phí trước} \\ & & & & & & \text{bạ} \end{array}$$

Trong đó:

1. Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Giá 01 (một) m² nhà được xác định theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành bảng giá xây dựng mới nhà ở, công trình và vật kiến trúc khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Nếu giá vật tư xây dựng có biến động, Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định điều chỉnh bảng giá xây dựng thì áp dụng theo bảng giá mới.

3. Một số trường hợp khác:

- Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước là giá bán thực tế ghi trên hóa đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng.

4. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ được xác định như sau:

a) Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu:

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%;

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 05 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại tương ứng với kê khai lệ phí trước bạ nhà từ lần thứ 2 trở đi.

b) Kê khai lệ phí trước bạ nhà ở từ lần thứ 2 trở đi:

Thời gian đã sử dụng	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ				
	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
Từ trên 10 đến 20 năm	70	60	55	35	35
Từ trên 20 đến 50 năm	50	40	35	25	25
Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Thời gian đã sử dụng của nhà: Tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ của nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ để xác định thời điểm xây dựng nhà thì tính theo thời điểm mua nhà hoặc thời điểm nhận bàn giao nhà.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/11/2019.
2. Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 30/10/2012 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đất, nhà, tài sản khác áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 bổ sung, điều chỉnh phụ lục I, II của Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 30/10/2012 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đất, nhà, tài sản khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 về việc quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy điện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 điều chỉnh khoản 4, Điều 1 Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực thi hành khi quyết định này có hiệu lực.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐ. VP. UBND tỉnh;
- Các Phòng nghiên cứu;
- Công báo tỉnh ;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.6.03.02.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Trung